

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG XANH  
MINH HƯNG PHÁT**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG XANH MINH HƯNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY NĂNG LƯỢNG XANH MINH HƯNG PHÁT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702888712

**3. Ngày thành lập:** 30/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 8428, Tờ bản đồ số 4, Khu phố Tây A, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ  
An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                      | 9522     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                               | 9512     |
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển        | 7730     |
| 4.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                      | 6202     |
| 5.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                | 9511     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                       | 4632     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                       | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                   | 4653     |
| 9.  | Lập trình máy vi tính                                                                    | 6201     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính       | 6209     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                      | 4651     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động<br>vật sống                | 4620     |
| 13. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi<br>giới lao động, việc làm | 7810     |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                       | 4610     |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                     | 8559     |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                   | 7710     |
| 17. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa<br>được phân vào đâu               | 7490     |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320     |

|     |                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Sản xuất điện                                                                                                                                           | 3511        |
| 20. | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                            | 3512        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị ngành điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng. | 4659        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                 | 4663        |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                       | 4101        |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                 | 4102        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                           | 4211        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                            | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                | 4221        |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                     | 4222        |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                      | 4223        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                       | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                | 4291        |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                         | 4292        |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                   | 4293        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                              | 4299        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                  | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                       | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                   | 4321(Chính) |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                   | 4322        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                          | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                          | 4330        |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                     | 4390        |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                      | 4649        |
| 43. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                | 7020        |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                     | 7110        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                          | 7410        |
| 46. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                    | 3290        |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                       | 4669        |
| 48. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                           | 3700        |
| 49. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                          | 3811        |
| 50. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                | 3812        |
| 51. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                | 3821        |
| 52. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                      | 3822        |
| 53. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                        | 3830        |
| 54. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                       | 3900        |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                          | 4933        |

6. **Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN THANH AN  | Số 39/11 Đường 4, Khu phố 3 , Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 3.400.000.000         | 50,000    | 024710846                                                                                                                                         |         |
| 2   | LÊ VĂN ÚT      | Số 32/53/14 Huỳnh Văn Chính, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 3.400.000.000         | 50,000    | 024808542                                                                                                                                         |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** LÊ VĂN ÚT **Giới tính:** Nam  
**Chức danh:** Giám đốc  
**Sinh ngày:** 25/03/1982 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:** Chứng minh nhân dân  
**Số giấy chứng thực cá nhân:** 024808542  
**Ngày cấp:** 05/11/2014 **Nơi cấp:** Công An TP. Hồ Chí Minh  
**Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:** Số 32/53/14 Huỳnh Văn Chính, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Chỗ ở hiện tại:** Số 32/53/14 Huỳnh Văn Chính, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương